

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		85,904,501,301	69,967,208,998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	15,812,825,740	12,036,487,280
1. Tiền	111		15,812,825,740	12,036,487,280
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	3,000,000,000	3,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,000,000,000	3,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	4,181,742,110	2,131,432,883
1. Phải thu khách hàng	131		1,728,298,873	996,782,204
2. Trả trước cho người bán	132		2,453,443,237	1,134,650,679
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	62,758,502,951	51,042,579,383
1. Hàng tồn kho	141		62,758,502,951	51,042,579,383
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		151,430,500	1,756,709,452
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		149,666,500	41,577,452
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.05	1,764,000	1,715,132,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		10,430,578,549	11,661,169,583
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

II. Tài sản cố định	220		9,455,476,984	10,096,358,269
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	2,017,559,019	2,658,440,304
- Nguyên giá	222		6,009,515,432	6,009,515,432
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,991,956,413)	(3,351,075,128)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.07	7,437,917,965	7,437,917,965
- Nguyên giá	228		7,437,917,965	7,437,917,965
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.08	975,101,565	1,564,811,314
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		882,516,030	1,556,609,914
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		92,585,535	8,201,400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		96,335,079,850	81,628,378,581

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		76,877,549,628	60,135,240,150
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.09	76,877,549,628	60,135,240,150
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		19,912,204,488	14,443,260,567
2. Phải trả người bán	312		10,233,330,426	6,941,674,460
3. Người mua trả tiền trước	313		43,898,097,009	36,586,549,149
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2,560,686,668	2,164,944,300
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		153,801,302	14,362,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		119,429,735	(15,550,326)
II. Nợ dài hạn	330	VI.10	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		19,457,530,222	21,493,138,431
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.11	19,457,530,222	21,493,138,431
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18,000,000,000	18,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		67,760,919	67,760,919
8. Quỹ dự phòng tài chính, mất việc làm	418		180,365,900	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,209,403,403	3,425,377,512
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		96,335,079,850	81,628,378,581

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Nhật Trinh

Lê Văn Bảy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	27,827,229,000	15,335,870,632	48,245,790,823	33,601,132,078
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		27,827,229,000	15,335,870,632	48,245,790,823	33,601,132,078
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	21,597,454,638	11,998,656,601	36,374,223,592	29,001,627,790
5. Lợi nhuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		6,229,774,362	3,337,214,031	11,871,567,231	4,599,504,288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	105,523,100	1,155,363	614,476,800	25,466,747
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,069,524,540	17,740,112	3,922,588,630	292,318,689
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,069,524,540	17,740,112	3,922,588,630	292,318,689
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,400,649,144	2,064,995,267	8,522,211,897	2,711,522,364
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-(24+25))	30		- 134,876,222	1,255,634,015	41,243,504	1,621,431,501
11. Thu nhập khác	31				-	-
12. Chi phí khác	32			47,696,525	-	47,696,525
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40			- 47,696,525	-	- 47,696,525
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		- 134,876,222	1,207,937,490	41,243,504	1,573,734,976
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	- 23,603,339	103,556,450	7,217,613	283,750,513
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		- 111,272,883	1,104,381,040	34,025,891	1,289,984,463
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		- 62	614	19	737

Người lập báo cáo

toàn trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Giám đốc

Báo Cáo LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý IV/2011	Quý IV/2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		59,316,871,498	6,332,187,300
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-	55,347,386,609	17,852,146,605
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-	5,268,878,000	557,597,000
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	3,922,588,630	281,137,820
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	283,750,513	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		89,206,524,499	11,003,392,905
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-	84,207,874,506	10,872,542,207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-	507,082,261	- 12,227,843,427
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCD và tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCD và TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của DV khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của DV khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		614,476,800	127,559,100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		614,476,800	127,559,100
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		36,545,636,520	12,028,463,767
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	31,076,692,599	3,445,203,200
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	1,800,000,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,668,943,921	8,583,260,567
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		3,776,338,460	- 3,517,023,760
Tiền và tương đương đầu kỳ	60		12,036,487,280	15,553,511,040
Ayinh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	VII.34	15,812,825,740	12,036,487,280

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUY THẮNG được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301971894, đăng ký lần đầu, ngày 21/04/2000 (Số ĐKKD gốc: 4102000824, số ĐKKD: 4103007768), MSDN 0301971894, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 14/09/2009, đăng ký lại lần thứ 1 ngày 10/09/2009.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng dân dụng – công nghiệp – thủy lợi. Sửa chữa nhà và trang trí nội thất. Xây dựng, sửa chữa cầu đường. San lấp vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng – giao thông vận tải. Thi công hệ thống cấp – thoát nước, xử lý nước sạch và nước thải (không xử lý tại trụ sở).

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 01 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 14 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác

Các khoản khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào đánh giá cụ thể về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 31/12/2010
1.1-Tiền mặt	15,806,425,844	12,026,471,522
- Tiền VND	15,806,425,844	12,026,471,522
1.2-Tiền gửi ngân hàng	6,399,896	10,410,274
- Tiền gửi VND	6,399,896	10,410,274
Ngân hàng No&PTNT Long An		
Ngân hàng No&PTNT Tân Phú		
Ngân hàng No&PTNT Tân Bình		
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	15,812,825,740	12,036,881,796
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 31/12/2010
Cho Bà Nguyễn Thị Hiền vay (*)	3,000,000,000	-
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 31/12/2010
3.1-Phải thu khách hàng	1,728,298,873	996,782,204
- Trung tâm QLDHVTHK công cộng		
- UBND Quận 6		
Ban QLDA XD VH-KDT Vàm Nhựt Tảo		
3.2-Trả trước cho người bán	2,453,443,237	1,134,650,679
Cty TNHH Cây xanh & môi trường CDL		
Cty TNHH gạch Đồng Tâm		
Cơng ty TNHH XD TM DV Đại Thành Phát		
DNTN Misa		
Cty TNHH Ngân Hà		
Cty TNHH TM DV PCCC 4/10		
Cty TNHH Trần Võ		
DNTN Thái Trường Thịnh		
Cty điện Phương Nam		
DNTN Trần Côn Sơn		
Cty chứng khoán Quốc tế Việt Nam		
Cty TNHH TM DV Phú Thanh Long		
Cty TNHH Tân Tiến Mỹ		
Nguyễn Ngọc Chiến		
Công ty gạch ngói Tiến Phát		
Công ty TNHH XD TM Hải Trường		
Công ty TNHH TM Quang Phát		
DNTN Tấn Hưng		
Công ty Đại Ngân		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty Đại Tân Thành
 Công ty Lê Phan
 Công ty Minh Huệ
 Cơ sở Lê Trãi
 Công ty Thảo An
 Công ty Thành Vinh
 Công ty Gosaco
 Công Ty Cp Huỳnh Quang
 - Khác

3.5-Các khoản phải thu khác	1,764,000	4,715,132,000
- Khác	1,764,000	4,715,132,000
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	4,183,506,110	6,846,564,883
4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 31/12/2010
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	62,758,502,951	52,163,647,878
- Nguyên liệu, vật liệu	520,983,185	2,094,417,133
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí SX, KD DD	62,237,519,766	50,069,230,745
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	62,758,502,951	52,163,647,878
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 31/12/2010
5.1- Tạm ứng	-	-
5.2-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng tài sản ngắn hạn khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư tại ngày 01/01/2011	1,562,082,035	2,198,888,885	2,029,025,713	219,518,799	6,009,515,432
2 Tăng trong năm 2011	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2011	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 30/9/2011	1,562,082,035	2,198,888,885	2,029,025,713	219,518,799	6,009,515,432
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư tại ngày 01/01/2011	32,543,376	1,788,511,357	1,339,001,597	191,018,798	3,351,075,128
2 Tăng trong năm 2011	166,203,001	89,855,176	169,339,671	7,130,002	432,527,850
- Khấu hao trong năm	166,203,001	89,855,176	169,339,671	7,130,002	432,527,850
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2011	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/12/2011	198,746,377	1,878,366,533	1,508,341,268	198,148,800	3,783,602,978
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày 01/01/2011	1,529,538,659	410,377,528	690,024,116	28,500,001	2,658,440,304
2 Tại ngày 31/12/2011	1,363,335,658	320,522,352	520,684,445	21,369,999	2,225,912,454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phầm mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư tại ngày 01/01/2011	7,437,917,965	-	7,437,917,965
2. Tăng trong năm		-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2011	7,437,917,965	-	7,437,917,965
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư tại ngày 01/01/2011	-	-	-
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2011	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày 01/01/2011	7,437,917,965	-	7,437,917,965
2. Tại ngày 31/12/2011	7,437,917,965	-	7,437,917,965

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 30/12/2011 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay 7,437,917,965

08. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/9/2011	Tại ngày 30/9/2010
8.1- Chi phí trả trước dài hạn	921,302,972	517,652,423
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	921,302,972	517,652,423
8.3- Tài sản dài hạn khác	8,201,400	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	8,201,400	
Cộng tài sản dài hạn khác	929,504,372	517,652,423

09. NỢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/9/2011	Tại ngày 30/9/2010
9.1-Vay và nợ ngắn hạn	23,295,051,534	5,910,066,666
<u>Vay ngắn hạn</u>	23,295,051,534	5,910,066,666
- Ngân hàng NN & PTNT - CN Tân Phú		1,717,066,666
- Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex (*)	22,012,194,972	4,193,000,000

(*) Hợp đồng vay số 0145/HĐTD/PN/PGBLA/10 ngày 15/09/2010, hạn mức 20 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn chấm dứt ngày 15/09/2011.

Tài sản thế chấp gồm:

- Đất ở và nhà 14 A Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, TP. HCM (Trị giá tài sản thế chấp: 4.001.060.000 đồng) là tài sản của Công ty Cổ phần Xây dựng Huy Thắng.
- Tài sản của bà Trần Thị Bích Sơn là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của bà Trần Thị Bích Sơn tại địa chỉ số 14 Nguyễn Xuân Khoát, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, TP. HCM.
- Tài sản của bà Nguyễn Thị Hiền là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, TP. HCM (Trị giá tài sản thế chấp: 1.990.170.000 đồng).
- Tài sản của bà Nguyễn Thị Hiền gồm: đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 293/26A Bàu Cát, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. HCM; Và đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 108/4/16A Trần Mai Ninh, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. HCM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

9.2-Phải trả người bán	3,808,429,955	6,503,442,505
-Cổ vũ goã Truồc Vaân		257,078,000
-Công ty Phát Minh		45,647,650
-Công ty CP Minh Khôi		292,617,307
-Công ty TNHH Phương Đạt		1,334,224,059
Cửa hàng Phước Thạnh		2,087,917,635
Cty CP đầu tư công nghiệp Sài Gòn Secoin		472,622,512
-Cty TNHH MTV XD cơ khí Tân Bình Tanimex		143,505,955
DNTN Thế Anh		104,629,200
Cty CP TM Thành Công		1,332,125,334
Nhà máy VLXD Tuynel Đức Hòa		2,024,698
Cty TNHH SX TM DV Như Ý		201,635,148
Nguyễn Thị Bé Ba		26,871,000
DNTN Tài Phát Đạt		77,570,992
Công ty Đại Phúc Gia		55,019,995
Khác		69,953,020
9.3-Người mua trả trước	46,043,670,712	52,273,602,652
Trường Dạy Nghề Đức Hòa		10,553,472,000
Bệnh viện Hậu Nghĩa		19,002,485,000
Trường THPT Đức Hòa		3,406,324,761
Ban QLDAXDCTVH - Tượng Đài		2,866,010,000
Trường Mộc Hóa		6,658,092,543
Trường Tân An		625,657,179
Nhà văn hóa Đức Hòa		5,878,205,169
Trờøng trung caáp ngheà Ñồuc Hoa		1,696,889,000
Khu di tích lịch sử Vàm Nhựt Tảo		536,625,000
Kê Bảo Định		1,049,842,000
9.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,393,632,038	1,691,947,191
- Thuế giá trị gia tăng	1,263,199,481	642,057,960
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,130,432,557	1,049,889,231
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
9.9- Các khoản phải trả khác	-	-
- Kinh phí công đoàn		
9.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cộng nợ ngắn hạn	75,540,784,239	66,379,059,014
10. NỢ DÀI HẠN	Tại ngày	Tại ngày
	30/9/2011	30/9/2010
9.3-Vay và nợ dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính và khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2010	18,000,000,000	-	67,760,919	-	358,734,389
Tăng vốn trong năm					
Lãi/lỗ sau thuế năm 2010	-	-	-	-	3,066,643,123
Tăng khác					
Chia cổ tức	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 01/01/2011	18,000,000,000	-	67,760,919	-	3,425,377,512
Lãi/lỗ sau thuế quý 4- 2011	-	-	-	-	34,025,891
Tăng vốn trong năm					
Giảm vốn trong năm					
Chia cổ tức		1,800,000,000			
Trích các quỹ			150,000,000	300,000,000	
Giảm khác					
Số dư tại ngày 31/12/2011	18,000,000,000	1,800,000,000	217,760,919	300,000,000	1,209,403,403

(*) Ghi chú:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 31/12/2010
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu kỳ	18,000,000,000	18,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối kỳ	18,000,000,000	18,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
Cổ tức năm 2010	-	

c) Cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,800,000	1,800,000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,800,000	1,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,800,000	1,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,800,000	1,800,000

Ghi chú

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1,800,000	1,800,000
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1,800,000	1,800,000

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 31/12/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	67,760,919	67,760,919
- Quỹ dự phòng tài chính	150,000,000	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,624,818	(15,550,326)

- Quỹ đầu tư phát triển : Dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội cổ đông.

- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

12. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 4-2011	Quý 4-2010
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	48,425,790,823	73,607,916,488
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	48,425,790,823	73,607,916,488
13. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
14. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 4-2011	Quý 4-2010
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	48,425,790,823	73,607,916,488
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48,425,790,823	73,607,916,488
15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 4-2011	Quý 4-2010
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	36,374,223,592	64,314,678,680
Cộng giá vốn hàng bán	36,374,223,592	64,314,678,680
16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4-2011	Quý 4-2010
Doanh thu hoạt động tài chính khác	614,476,800	599,997,647
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	614,476,800	599,997,647
17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4-2011	Quý 4-2010
Lãi tiền vay	3,922,588,630	718,692,364
Cộng chi phí tài chính	3,922,588,630	718,692,364
18. CHI PHÍ KHÁC	Quý 4-2011	Quý 4-2010
Tiền nộp phạt		151,899,841
Chi phí khác	-	
Cộng chi phí khác	-	151,899,841
19. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý 4-2011	Quý 4-2010
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	7,217,613	59,303,753
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7,217,613	59,303,753
20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 4-2011	Quý 4-2010
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		10,730,721,678
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		-
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	28,067,628,322	10,730,721,678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

21. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Quý 4-2011	Quý 4-2010
- Tổng lợi nhuận trước thuế	41,243,504	237,215,010
- Các khoản điều chỉnh tăng		151,899,841
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	41,243,504	237,215,010
- Thuế TNDN (25%)	7,217,613	59,303,753
<i>Trong đó:</i>		
<i>+ Thuế TNDN được miễn giảm</i>		
<i>+ Thuế TNDN phải nộp</i>		59,303,753
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	34,025,891	26,011,416

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Người lập biểu	Kế toán trưởng	<i>Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
		Giám đốc
	Nguyễn Nhật Trinh	Lê Văn Bảy